

Số: 120 /NQ-HĐND

Bến Cát, ngày 12 tháng 11 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Phê chuẩn điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn;
thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2024 thành phố Bến Cát**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN CÁT
KHÓA XII - KỲ HỌP THỨ 16 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ về việc ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn; thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 3115/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 thành phố Bến Cát;

Xét Tờ trình số 107/TTr-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2024 thành phố Bến Cát; Báo cáo thẩm tra số 120/BC-HĐND ngày 11 tháng 11 năm 2024 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân thành phố và ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Phê chuẩn điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2024 thành phố Bến Cát như sau:

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 5.833.168.000.000 đồng (Năm ngàn tám trăm ba mươi ba tỷ, một trăm sáu mươi tám triệu đồng), trong đó thu nội địa (thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn) là 5.388.490.000.000 đồng (Năm ngàn ba trăm tám mươi tám tỷ, bốn trăm chín mươi triệu đồng).

2. Dự toán thu, chi ngân sách địa phương

2.1. Tổng thu ngân sách địa phương: 1.761.227.000.000 đồng (Một ngàn bảy trăm sáu mươi một tỷ, hai trăm hai mươi bảy triệu đồng), bao gồm:

a) Thu cân đối ngân sách địa phương: 1.678.495.000.000 đồng (Một ngàn sáu trăm bảy mươi tám tỷ, bốn trăm chín mươi lăm triệu đồng).

- Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 1.316.549.000.000 đồng (Một ngàn ba trăm mười sáu tỷ, năm trăm bốn mươi chín triệu đồng).

- Thu bổ sung cân đối ngân sách: 33.142.000.000 đồng (Ba mươi ba tỷ, một trăm bốn mươi hai triệu đồng).

- Thu kết dư: 32.705.000.000 đồng (Ba mươi hai tỷ, bảy trăm lẻ năm triệu đồng).

- Thu chuyển nguồn: 296.099.000.000 đồng (Hai trăm chín mươi sáu tỷ, không trăm chín mươi chín triệu đồng).

b) Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh: 82.732.000.000 đồng (Tám mươi hai tỷ, bảy trăm ba mươi hai triệu đồng).

2.2. Tổng chi ngân sách địa phương: 1.566.529.000.000 đồng (Một ngàn năm trăm sáu mươi sáu tỷ, năm trăm hai mươi chín triệu đồng).

a) Chi cân đối ngân sách địa phương: 1.483.797.000.000 đồng (Một ngàn bốn trăm tám mươi ba tỷ, bảy trăm chín mươi bảy triệu đồng), trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 212.472.000.000 đồng (Hai trăm mười hai tỷ, bốn trăm bảy mươi hai triệu đồng), trong đó:

+ Vốn phân cấp theo tiêu chí: 194.172.000.000 đồng (Một trăm chín mươi bốn tỷ, một trăm bảy mươi hai triệu đồng).

+ Vốn tăng thu: 18.300.000.000 đồng (Mười tám tỷ, ba trăm triệu đồng).

- Chi thường xuyên: 948.598.000.000 đồng (Chín trăm bốn mươi tám tỷ, năm trăm chín mươi tám triệu đồng).

- Chi đầu tư phát triển khác (ủy thác qua ngân hàng chính sách): 34.000.000.000 đồng (Ba mươi bốn tỷ đồng).

- Dự phòng ngân sách: 38.008.000.000 đồng (*Ba mươi tám tỷ, không trăm lẻ tám triệu đồng*).

- Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương: 250.719.000.000 đồng (*Hai trăm năm mươi tỷ, bảy trăm mười chín triệu đồng*).

b) Chi các chương trình mục tiêu từ ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu: 82.732.000.000 đồng (*Tám mươi hai tỷ, bảy trăm ba mươi hai triệu đồng*), trong đó:

- Chi ATGT: 696.000.000 (*Sáu trăm chín mươi sáu triệu đồng*).

- Chi bổ sung vốn đầu tư thực hiện các dự án chỉnh trang đô thị: 82.036.000.000 đồng (*Tám mươi hai tỷ, không trăm ba mươi sáu triệu đồng*).

2.3. Bội thu ngân sách địa phương: 194.698.000.000 đồng (*Một trăm chín mươi bốn tỷ, sáu trăm chín mươi tám triệu đồng*).

3. Phân bổ dự toán ngân sách địa phương:

- Cân đối ngân sách địa phương năm 2024 (*Biểu mẫu số 15*).

- Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn theo lĩnh vực năm 2024 (*Biểu mẫu số 16*).

- Dự toán chi ngân sách địa phương theo cơ cấu chi năm 2024 (*Biểu mẫu số 17*).

- Cân đối nguồn thu, chi dự toán ngân sách cấp thành phố và ngân sách cấp xã năm 2024 (*Biểu mẫu số 30*).

- Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn từng xã, phường năm 2024 (*Biểu mẫu số 31*).

- Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn từng xã, phường theo lĩnh vực năm 2024 (*Biểu mẫu số 32*).

- Dự toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp thành phố và chi ngân sách xã, phường theo cơ cấu chi năm 2024 (*Biểu mẫu số 33*).

- Dự toán chi ngân sách cấp thành phố theo lĩnh vực năm 2024 (*Biểu mẫu số 34*).

- Dự toán chi ngân sách cấp thành phố cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2024 (*Biểu mẫu số 35*).

- Dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách cấp thành phố cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2024 (*Biểu mẫu số 36*).

- Dự toán chi thường xuyên của ngân sách cấp thành phố cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2024 (*Biểu mẫu số 37*).

- Dự toán chi chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách cấp thành phố và ngân sách cấp xã (Biểu mẫu số 38).

- Dự toán thu, chi ngân sách địa phương và số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp xã năm 2024 (Biểu mẫu số 39).

- Tỷ lệ phân trăm phân chia và các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương năm 2024 (Biểu mẫu số 40).

- Dự toán chi ngân sách địa phương từng xã, phường năm 2024 (Biểu mẫu số 41).

- Kế hoạch tài chính của các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do địa phương quản lý năm 2024 (Biểu mẫu số 45).

- Danh mục các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước năm 2024 (Biểu mẫu số 46).

- Tổng hợp thu dịch vụ của đơn vị sự nghiệp công năm 2024 (không bao gồm nguồn ngân sách nhà nước) (Biểu mẫu số 47).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân thành phố Bến Cát triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Bến Cát khóa XII, kỳ họp thứ 16 - (chuyên đề) thông qua ngày 12 tháng 11 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua; thay thế Nghị quyết số 98/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố về điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2024 thành phố Bến Cát. *VT*

Nơi nhận:

- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố;
- Ủy ban nhân dân thành phố;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố;
- Các cơ quan, phòng ban, khối Đảng;
- BTT UBMTTQVN thành phố, Đoàn thể thành phố;
- HĐND, UBND các xã, phường;
- Liên thông CSDL HĐND các cấp - tỉnh Bình Dương;
- Lưu: VT *VT*

CHỦ TỊCH



Huỳnh Văn Nghe

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NGÂN SÁCH NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 120/NQ-HĐND ngày 12/11/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Bến Cát)

ĐTV: triệu đồng

Chỉ tiêu	Dự toán Tỉnh giao đản năm 2024	Dự toán Tỉnh điều chỉnh cuối năm 2024	Dự toán thị xã điều chỉnh đầu năm 2024 ¹	Dự toán điều chỉnh cuối năm 2024	So sánh	
I	2	3	4	5	6=5-3	7=5/3
Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (A+ B.II+B.III+B.IV+B.V+B.VI)	4.140.891	5.353.816	4.795.576	5.833.168	479.352	109
A. Tổng thu ngân sách nhà nước từ SXKD trên địa bàn	4.053.000	5.126.953	4.461.986	5.388.490	261.537	105
1. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.132.000	2.902.809	2.286.200	2.902.809	0	100
- Thuế giá trị gia tăng	468.000	405.549	475.000	405.549	0	100
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.659.000	2.494.065	1.806.000	2.494.065	0	100
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		1.500		1.500	0	100
Trong đó thuế TTĐB hàng NK bán ra trong nước		900		900	0	100
- Thuế tài nguyên	5.000	1.695	5.200	1.695	0	100
2. Thuế ngoài quốc doanh	1.147.000	1.373.584	1.252.000	1.373.584	0	100
- Thuế giá trị gia tăng	778.000	798.229	800.000	798.229	0	100
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	367.000	573.356	450.000	573.356	0	100
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.000	1.499	2.000	1.499	0	100
- Thuế tài nguyên		500	0	500	0	100
3. Thu lệ phí trước bạ	62.000	68.463	62.000	73.730	5.267	108
4. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	12.000	19.759	13.200	21.805	2.046	110
5. Thu tiền cho thuê đất, mặt nước T/dó: Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước ngoài khu công nghiệp	10.000		53.309	69.186	69.186	
6. Thu tiền sử dụng đất	440.000	446.115	465.000	457.001	10.886	102
7. Thu phí và lệ phí (bao gồm lệ phí môn bài do huyện quản lý)	25.000	27.000	40.000	40.483	13.483	150
Trong đó phí, lệ phí của Tkhối huyện, thị xã			28.000	28.338	28.338	
8. Thuế thu nhập cá nhân	155.000	130.879	190.000	341.919	211.040	261
9. Thu khác ngân sách	70.000	93.958	100.000	107.973	14.015	115
Trong đó: - Thu tiền bảo vệ và đất trồng lúa			51.500	186	186	
- Thu khác NSTP hưởng				35.000	35.000	
B. Tổng thu ngân sách địa phương	1.046.270	1.460.318	1.428.039	1.761.227	300.909	121
I. Tổng các khoản thu NSDP được hưởng theo phân cấp	958.379	1.233.455	1.094.449	1.316.549	83.094	107
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	145.859	215.108	208.009	228.559	13.451	106
2. Thu phân chia theo tỷ lệ %	812.520	1.018.347	886.440	1.087.990	69.643	107
II. Thu Bổ sung từ ngân sách cấp trên	29.538	115.874	29.538	115.874	0	100
- Thu Bổ sung cân đối	28.842	33.142	28.842	33.142	0	100
- Thu Bổ sung có mục tiêu	696	696	696	696	0	100
- Thu Bổ sung kinh phí thực hiện chỉnh trang đô thị từ nguồn NS tỉnh (nguồn XSQT)		82.036		82.036	0	100
III. Thu chuyển giao cho NS cấp dưới					0	
IV. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			0		0	
V. Thu kết dư			30.138	32.705	32.705	
VI. Thu chuyển nguồn	58.353	110.989	273.914	296.099	185.110	267
Cân đối ngân sách					0	

Chỉ tiêu	Dự toán Tỉnh giao đầ năm 2024	Dự toán Tỉnh điều chỉnh cuối năm 2024	Dự toán thị xã điều chỉnh đầu năm 2024 ¹	Dự toán điều chỉnh cuối năm 2024	So sánh	
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6=5-3</i>	<i>7=5/3</i>
Tổng thu	1.046.270	1.460.318	1.428.039	1.761.227	300.909	121
Tổng chi	1.046.270	1.460.318	1.119.274	1.566.529	106.211	107
Bội thu (+) Bội chi (-)	0	0	308.765	194.698	194.698	





DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 120/NQ-HĐND ngày 12/11/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Bến Cát)

ĐTV: triệu đồng

	Dự toán Tỉnh giao đần năm 2024	Dự toán Tỉnh điều chỉnh cuối năm 2024	Dự toán thị xã điều chỉnh đầu năm 2024	Dự toán điều chỉnh cuối năm 2024	So sánh	
1	2	3	4	5	6=5-3	7=5/3
Tổng chi ngân sách địa phương (I+II+III+IV+V)	1.046.270	1.460.318	1.119.274	1.566.529	106.211	107
I/ Chi đầu tư phát triển	194.172	276.208	241.472	328.508	52.300	119
- Vốn phân cấp theo tiêu chí	194.172	194.172	194.172	194.172	0	100
- Vốn khác (tăng thu tiết kiệm chi)			18.300	18.300	18.300	
- Vốn thường vượt thu					0	
- Vốn nông thôn mới					0	
- Bổ sung kinh phí thực hiện chỉnh trang đô thị từ nguồn NS tỉnh (nguồn XSKT)		82.036		82.036	0	100
- Chi đầu tư phát triển khác (Tạm ứng ủy thác qua ngân hàng các năm trước chuyển sang thực chi từ kết dư theo Công văn số 4030/BTC-NSNN ngày 24/4/2023)			29.000	34.000	34.000	
II/ Chi thường xuyên	830.901	948.051	864.184	948.598	547	100
1. Chi sự nghiệp kinh tế			42.863	38.832	38.832	
2. Chi SN môi trường			78.827	77.241	77.241	
3. SN giáo dục - đào tạo dạy nghề	384.332	432.729	376.262	444.189	11.460	103
4. SN Y Tế			50.640	53.293	53.293	
5. Chi SN VH TT			12.636	12.451	12.451	
- SN VH TT			11.836	11.651	11.651	
- SN TDTT			800	800	800	
6. SN Phát thanh truyền hình			2.465	2.415	2.415	
7. SN khoa học công nghệ	1.100	1.100	2.184	2.321	1.221	211
8. Chi đảm bảo xã hội			44.718	51.070	51.070	
9. Chi quản lý hành chính			60.658	68.277	68.277	
10. Chi an ninh quốc phòng			20.370	22.566	22.566	
- An ninh			7.549	8.159	8.159	
- Quốc phòng			12.821	14.407	14.407	
11. Chi khác ngân sách			3.654	2.408	2.408	
12. Chi NS xã			168.907	173.535	173.535	
III/ Chi chuyển nguồn					0	
IV/ Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương		192.553		250.719	58.166	130
V/ Dự phòng	20.501	42.810	12.922	38.008		
VI/ Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu (đảm bảo trật tự an toàn giao thông)	696	696	696	696	0	100
VII/ Chi nộp trả ngân sách cấp trên					0	



Biểu mẫu số 15

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 120 /NQ-HĐND ngày 12 / 11 / 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Bến Cát)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán tính điều chỉnh năm 2024	UTH cả năm 2024	So sánh (3)	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	3	4	5=4-3	6=4/3
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	1.460.318	1.761.227	300.909	121
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	1.233.455	1.316.549	83.094	107
-	Thu NSDP hưởng 100%	215.108	228.559	13.451	106
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.018.347	1.087.990	69.643	107
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	115.874	115.874	0	100
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	33.142	33.142	0	100
2	Thu bổ sung có mục tiêu	696	696	0	100
3	Bổ sung kinh phí thực hiện chỉnh trang đô thị từ nguồn NS tỉnh (nguồn XSKT)	82.036	82.036	0	100
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			0	
IV	Thu kết dư		32.705	32.705	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	110.989	296.099	185.110	267
VI	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			0	
B	TỔNG CHI NSDP	1.460.318	1.566.529	106.211	107
I	Tổng chi cân đối NSDP	1.267.069	1.315.114	48.045	104
1	Chi đầu tư phát triển	276.208	328.508	52.300	119
2	Chi thường xuyên	948.051	948.598	547	100
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			0	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			0	
5	Dự phòng ngân sách	42.810	38.008	-4.802	89
II	Chi các chương trình mục tiêu	696	696	0	100
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			0	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	696	696	0	100
III	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	192.553	250.719	58.166	130
IV	Chi đầu tư phát triển khác (Tạm ứng ủy thác qua ngân hàng các năm trước chuyển sang thực chi từ kết dư theo Công văn số 4030/BTC-NSNN ngày 24/4/2023)	0	0	0	
V	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	0	0	0	
	- Bổ sung cân đối			0	
	- Bổ sung có mục tiêu			0	
VI	Chi nộp trả ngân sách cấp trên			0	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	0	194.698	194.698	

Ghi chú: (1) Dự toán đầu năm 2024 Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2023 và đã điều chỉnh số liệu theo Nghị quyết số 98/NQ-HĐND ngày 15/7/2024

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 120/NQ-HĐND ngày 12/11/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Bến Cát)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán tình điều chỉnh năm 2024		Ước thực hiện cả năm 2024		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	5.126.953	1.233.455	5.388.490	1.316.549	105	107
I	Thu nội địa	5.126.953	1.233.455	5.388.490	1.316.549	105	107
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.902.809	522.039	2.902.809	522.039	100	100
	- Thuế giá trị gia tăng	405.549	72.999	405.549	72.999	100	100
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.494.065	448.932	2.494.065	448.932	100	100
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.500	108	1.500	108	100	100
	Trong đó thuế TTĐB hàng NK bán ra trong nước	900		900		100	
	- Thuế tài nguyên	1.695		1.695		100	
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.373.584	453.618	1.373.584	453.618	100	100
	- Thuế giá trị gia tăng	798.229	263.416	798.229	263.416	100	100
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	573.356	189.207	573.356	189.207	100	100
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.499	495	1.499	495	100	100
	- Thuế tài nguyên	500	500	500	500	100	100
5	Thuế thu nhập cá nhân	130.879	43.191	341.919	112.833	261	261
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	68.463	68.463	73.730	73.730	108	108
8	Thu phí, lệ phí	27.000	27.000	40.483	28.338	150	105
-	Phí và lệ phí huyện quản lý						
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	19.759	19.759	21.805	21.805	110	110
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	64.386	64.386	69.186	69.186	107	107
12	Thu tiền sử dụng đất	446.115		457.001		102	
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	93.958	35.000	107.973	35.000	115	100

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024(Kèm theo Nghị quyết số 120 /NQ-HĐND ngày 12 /11 /2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Bến Cát)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán tính điều chỉnh năm 2024	Dự toán điều chỉnh năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	2	3	4	5
	TỔNG CHI NSDP	1.460.318	1.566.529	106.211	107
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	1.460.318	1.566.529	106.211	107
I	Chi đầu tư phát triển	276.208	328.508	52.300	119
1	Chi đầu tư cho các dự án	276.208	294.508	18.300	107
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			0	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			0	
-	Chi khoa học và công nghệ			0	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			0	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			0	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	82.036	82.036	0	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			0	
3	Chi đầu tư phát triển khác (Tạm ứng ủy thác qua ngân hàng các năm trước chuyển sang thực chi từ kết dư theo Công văn số 4030/BTC-NSNN ngày 24/4/2023)		34.000	34.000	
II	Chi thường xuyên	948.051	948.598	547	100
	Trong đó:			0	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	432.729	444.189	11.460	103
2	Chi khoa học và công nghệ	1.100	2.321	1.221	211
III	Dự phòng ngân sách	42.810	38.008	-4.802	89
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	192.553	250.719	58.166	
V	Chi bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	696	696	0	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			0	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			0	

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH(Kèm theo Nghị quyết số 120 /NQ-HĐND ngày 12 / 11 / 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Bến Cát)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	UTH năm 2024	So sánh (3)	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ				
I	Nguồn thu ngân sách	1.046.270	1.761.227	714.957	168
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	958.379	1.316.549	358.170	137
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	29.538	115.874	86.336	392
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	28.842	33.142	4.300	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	696	696	0	
-	Bổ sung kinh phí thực hiện chỉnh trang đô thị từ nguồn NS tỉnh (nguồn XSKT)		82.036		
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			0	
4	Thu kết dư		32.705	32.705	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	58.353	296.099	237.746	
II	Chi ngân sách	1.046.270	1.566.529	520.259	150
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp thị xã	932.440	1.430.207	497.767	153
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	113.830	136.322	22.492	120
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	113.350	135.842	22.492	120
-	Chi bổ sung có mục tiêu	480	480	0	
-	Thu tạm cấp				
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau			0	
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	0	194.698	194.698	
B	NGÂN SÁCH XÃ			0	
I	Nguồn thu ngân sách	159.964	179.235	19.271	112
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	24.870	32.715	7.845	132
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	113.830	136.322	22.492	120
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	113.350	135.842	22.492	120
-	Thu bổ sung có mục tiêu	480	480	0	
-	Thu tạm cấp				
3	Thu kết dư			0	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	21.264	10.198	-11.066	
II	Chi ngân sách	159.964	179.235	19.271	112
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	159.964	179.235	19.271	112

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	UTH năm 2024	So sánh (3)	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách				
-	Chi bổ sung có mục tiêu				
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, HUYỆN

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

(Kèm theo Nghị quyết số 120/NQ-HĐND ngày 12/11/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Bến Cát)



STT	Tên đơn vị (1)	Thực hiện năm 2023				Dự toán năm 2024				So sánh (%)			
		Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm		
			Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=5/1	10=6/2	11=7/3	12=8/4
	TỔNG SỐ (2)	60.377	60.377			56.475	56.475			94	94		
1	Phường Mỹ Phước	10.326	10.326			10.749	10.749			104	104		
2	Phường Thới Hòa	11.755	11.755			18.019	18.019			153	153		
3	Phường Tân Định	6.681	6.681			3.787	3.787			57	57		
4	Phường Chánh Phú Hòa	7.200	7.200			4.303	4.303			60	60		
5	Phường Hòa Lợi	7.020	7.020			6.734	6.734			96	96		
6	Phường An Điền	5.960	5.960			3.814	3.814			64	64		
7	Phường An Tây	7.365	7.365			6.791	6.791			92	92		
8	Xã Phú An	4.070	4.070			2.278	2.278			56	56		

Ghi chú: (1) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh chi tiết đến từng huyện; thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện chi tiết đến từng xã.
(2) Thu NSNN trên địa bàn huyện, xã không có thu từ dầu thô, thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu. Các chỉ tiêu cột 3, 4, 7, 8 ghi dòng tổng số.

Biểu mẫu số 33

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 120/NQ-HĐND ngày 12 / 11 / 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Bến Cát)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp thị xã	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	1.566.529	1.387.294	179.235
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	1.565.833	1.387.078	178.755
I	Chi đầu tư phát triển (1)	328.508	328.508	0
1	Chi đầu tư cho các dự án	294.508	294.508	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0	0	
-	Chi khoa học và công nghệ			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	- Chi đầu tư phát triển khác (Tạm ứng ủy thác qua ngân hàng các năm trước chuyển sang thực chi từ kết dư theo Công văn số 4030/BTC-NSNN ngày 24/4/2023)	34.000	34.000	
II	Chi thường xuyên	948.598	775.063	173.535
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	448.658	444.189	4.469
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	2.321	2.321	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			
V	Dự phòng ngân sách	38.008	32.788	5.220
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	250.719	250.719	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	696	216	480
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 120/NQ-HĐND ngày 12/11/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Bến Cát)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	TỔNG CHI NSDP	1.523.136
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	135.842
B	CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ THEO LĨNH VỰC	1.387.294
I	Chi đầu tư phát triển (2)	294.508
1	Chi đầu tư cho các dự án	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	49.190
-	Chi khoa học và công nghệ	0
-	Chi quốc phòng	283
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	750
-	Chi y tế, dân số và gia đình	10.313
-	Chi văn hóa thông tin	0
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	0
-	Chi thể dục thể thao	0
-	Chi bảo vệ môi trường	0
-	Chi các hoạt động kinh tế	204.359
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	29.613
II	Chi thường xuyên	775.063
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	444.189
-	Chi khoa học và công nghệ (3)	2.321
-	Chi quốc phòng	14.407
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	8.159
-	Chi y tế, dân số và gia đình	53.293
-	Chi văn hóa thông tin	11.651
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.415
-	Chi thể dục thể thao	800
-	Chi bảo vệ môi trường	77.241
-	Chi các hoạt động kinh tế	38.832
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	68.277
-	Chi bảo đảm xã hội	51.070
-	Chi thường xuyên khác	2.408
III	Chi đầu tư phát triển khác (Tạm ứng ủy thác qua ngân hàng các năm trước chuyển sang thực chi từ kết dư theo Công văn số 4030/BTC-NSNN ngày 24/4/2023)	34.000
IV	Chi bổ sung có mục tiêu (ATGT)	216
V	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (3)	
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (3)	
VII	Dự phòng ngân sách	32.788
VIII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	250.719
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 11 / 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Bến Cát)

Đơn vị: Triệu đồng


STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	1.531.833	294.508	948.148	0	0	38.008	250.719	450	0	450	0
A	Khối huyện	1.028.354	253.291	774.613	0	0	0		450	0	450	
I	Quản lý Nhà nước	215.201	159	214.592	0	0	0	0	450	0	450	0
1	VP. HĐND-UBND thị xã	8.605		8.605								
2	Phòng Văn hóa và Thông tin	7.475		7.441					34		34	
3	Phòng Quản lý đô thị	32.635	159	32.476								
4	Phòng Tài nguyên và Môi trường	79.737		79.737								
5	Thanh tra thị xã	1.580		1.580								
6	Phòng Tư pháp	1.329		1.329								
7	Phòng Nội vụ	9.010		9.010								
8	Phòng Giáo dục và Đào tạo	14.622		14.622								
9	Phòng Y tế	1.687		1.574					113		113	
10	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.580		2.580					0			
11	Phòng Lao động - TB&XH	53.270		52.967					303		303	



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
12	Phòng Kinh tế	2.671		2.671								
II	Sự nghiệp kinh tế	8.089	0	8.089	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Trạm Thú y	1.171		1.171								
2	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	2.622		2.622								
3	VP. HĐND-UBND (TTPVHCC)	1.999		1.999								
4	TT Bảo tồn Sinh Thái Phú An	2.297		2.297								
III	Sự nghiệp VH TT - TT	8.745	0	8.745	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao	6.330		6.330								
2	Đài tuyên Thanh	2.415		2.415								
IV	Sự nghiệp giáo dục	432.028	0	432.028	0	0	0	0	0	0	0	0
A	Sự nghiệp giáo dục	429.320	0	429.320	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Trung tâm GDNN-GDTX	10.843		10.843								
2	Khối Mầm non	57.602	0	57.602								
2.1	Trường mầm non 28.7	4.950		4.950								
2.2	Trường mầm non Phú An	5.293		5.293								
2.3	Trường mầm non Hướng Dương	9.997		9.997								
2.4	Trường mầm non An Điền	8.238		8.238								



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2.5	Trường mầm non Tân Định	5.010		5.010								
2.6	Trường mầm non Chánh Phú Hòa	5.423		5.423								
2.7	Trường mầm non Hòa Lợi	6.492		6.492								
2.8	Trường mầm non Thới Hòa	6.574		6.574								
2.9	Trường mầm non An Tây	5.625		5.625								
3	Khối tiểu học	215.006		215.006								
3.1	Trường Tiểu học An Điền	13.477		13.477								
3.2	Trường Tiểu học Tân Định	14.189		14.189								
3.3	Trường Tiểu học Chánh Phú Hòa	14.805		14.805								
3.4	Trường Tiểu học Hồ Hảo Hớn	15.787		15.787								
3.5	Trường Tiểu học An Lợi	4.646		4.646								
3.6	Trường Tiểu học Hòa Lợi	15.526		15.526								
3.7	Trường Tiểu học Thới Hòa	19.560		19.560								
3.8	Trường Tiểu học Định Phước	14.219		14.219								
3.9	Trường Tiểu học Mỹ Phước	15.736		15.736								
3.10	Trường Tiểu học Duy Tân	14.594		14.594								
3.11	Trường Tiểu học Trần Quốc Tuấn	16.470		16.470								

STT	 Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3.12	Trường Tiểu học An Sơn	4.083		4.083								
3.13	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	6.607		6.607								
3.14	Trường Tiểu học Lương Thế Vinh	12.724		12.724								
3.15	Trường Tiểu học Trần Văn Ôn	12.429		12.429								
3.16	Trường Tiểu học An Tây	20.154		20.154								
4	Khối THCS	145.869		145.869								
4.1	Trường THCS Phú An	18.626		18.626								
4.2	Trường THCS An Điền	12.641		12.641								
4.3	Trường THCS Lê Quý Đôn	22.009		22.009								
4.4	Trường THCS Chánh Phú Hòa	11.694		11.694								
4.5	Trường THCS Thới Hòa	21.403		21.403								
4.6	Trường THCS Hòa Lợi (Lý Tự Trọng)	15.367		15.367								
4.7	Trường THCS Bình Phú	18.647		18.647								
4.8	Trường THCS Mỹ Phước	9.031		9.031								
4.9	Trường THCS Mỹ Thạnh	16.451		16.451								
B	Sự nghiệp đào tạo	2.708	0	2.708	0	0			0	0	0	



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Trung Tâm chính trị	2.708		2.708								
V	Sự nghiệp y tế	54.030	0	54.030	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Bảo hiểm xã hội (bảo hiểm trẻ em dưới 6 tuổi; bảo hiểm y tế học sinh	31.442		31.442								
1	Trung Tâm Y tế	22.588		22.588								
VI	Khối đoàn thể	11.120	0	11.120	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thị xã	2.191		2.191								
2	Thành đoàn	5.493		5.493								
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ	1.523		1.523								
4	Hội Nông dân	1.210		1.210								
5	Hội Cựu Chiến binh	703		703								
VII	Các tổ chức XH và XH nghề nghiệp	1.738	0	1.738	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Hội Chữ thập đỏ	799		799								
2	Chi hội bảo vệ người tiêu dùng	78		78								
3	Hội Đồng Y	239		239								
4	Hội Người mù	478		478								



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
5	Hội kế hoạch hóa gia đình	143		143								
VIII	An ninh - quốc phòng	26.323	750	25.573	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Công an (bao gồm BSMT ATGT)	11.916	750	11.166								
2	Ban chỉ huy quân sự thị xã	14.407		14.407								
IX	Khối Đảng	16.290		16.290								
X	Chi khác	254.790	252.382	2.408	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Hỗ trợ ngành dọc	2.077		2.077								
2	Trung tâm phát triển quỹ đất	331		331								
3	Ban Quản lý dự án	252.382	252.382									
B	Khối xã, phường	219.972	41.217	173.535	0	0	5.220	0	0	0	0	0
1	UBND phường Mỹ Phước	27.342	4.639	22.040			663					
2	UBND phường Thới Hòa	27.169	1.578	24.844			747					
3	UBND phường Tân Định	24.492	3.278	20.594			620					
4	UBND phường Hòa Lợi	31.430	8.624	22.140			666					
5	UBND phường Chánh Phú Hoà	30.381	5.087	24.555			739					
6	UBND phường An Điền	25.113	4.935	19.589			589					
7	UBND phường An Tây	27.943	7.500	19.846			597					

[illegible]



DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 12/QĐ-NQ/HĐND ngày 12/11/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Bến Cát)

Biểu mẫu số 36

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	294.508	49.190	0	283	750	10.313	0	0	0	0	0	204.359	0	29.613	0	0
1	Ban QLDA Đầu tư XD thành phố	252.382	49.190		283		10.313						169.157		23.439		
2	Phòng QLĐT	159											159				
3	Công an thành phố Bến Cát	750				750											
4	UBND Phường Mỹ Phước	4.639											4.639				
5	UBND Phường Thới Hòa	1.578											1.428		150		
6	UBND Phường Tân Định	3.278											3.278				
7	UBND Phường Hòa Lợi	8.624											7.734		890		
8	UBND Phường Chánh Phú Hòa	5.087											3.653		1.434		
9	UBND Xã An Điền	4.935											4.935				
10	UBND Xã An Tây	7.500											3.800		3.700		
11	UBND Xã Phú An	5.576											5.576				

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

[illegible]

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÁN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 10 /NQ-HDND ngày 12 /11 / 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Bến Cát)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra				Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia		Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên				
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng					
A	B	I	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8	
	TỔNG SỐ	56.475	32.715	26.775	5.940	5.940	135.842	-	10.198	178.755	
1	UBND Phường Mỹ Phước	10.749	6.285	5.169	1.116	1.116	15.045		1.373	22.703	
2	UBND Phường Thới Hòa	18.019	10.379	8.469	1.910	1.910	13.823		1.389	25.591	
3	UBND Phường Tân Định	3.787	1.869	1.389	480	480	18.161		1.184	21.214	
4	UBND Phường Hòa Lợi	4.303	2.559	2.123	436	436	18.997		1.250	22.806	
5	UBND Phường Chánh Phú Hòa	6.734	3.642	2.869	773	773	20.212		1.440	25.294	
6	UBND Xã An Điền	3.814	2.042	1.599	443	443	16.970		1.166	20.178	
7	UBND Xã An Tây	6.791	4.909	4.439	470	470	14.331		1.203	20.443	
8	UBND Xã Phú An	2.278	1.030	718	312	312	18.303		1.193	20.526	

Biểu mẫu số 40

TỶ LỆ PHÂN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA NGÂN SÁCH
CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024
(Dùng cho ngân sách tỉnh - năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách)
(Kèm theo Nghị quyết số 120/NQ-HĐND ngày 12 tháng 11 năm 2024 của HĐND thành phố Bến Cát)

Đơn vị: %

STT	Tên đơn vị	Chi tiết theo sắc thuế				Thu khác
		Thuế phi nông nghiệp	Phí và lệ phí	Thu phí trước bạ nhà đất	Lệ phí môn bài (thu hộ gia đình, cá nhân)	
A	B	1	2	3	4	
1	UBND Phường Mỹ Phước	100	100	20	20	100
2	UBND Phường Thới Hòa	100	100	20	20	100
3	UBND Phường Tân Định	100	100	20	20	100
4	UBND Phường Hòa Lợi	100	100	20	20	100
5	UBND Phường Chánh Phú Hòa	100	100	20	20	100
6	UBND Xã An Điền	100	100	20	20	100
7	UBND Xã An Tây	100	100	20	20	100
8	UBND Xã Phú An	100	100	20	20	100



STT	Tên đơn vị (1)	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương													Chi chương trình mục tiêu					Đơn vị: Triệu đồng
			Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên				Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Dự phòng ngân sách	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
			Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó													
			Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ				Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (2)												
A	B	$1=2+15+19$	$2=3+9+12+13+14$	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	$15=16+17+18$	16	17	18	19		
	TỔNG SỐ	179.235	178.755	-	-	-	-	-	173.535	4.469	-	-	5.220	-	-	480	-	480	-	-	
1	UBND Phường Mỹ Phước	22.773	22.703	-	-	-	-	-	22.040	560	-	-	663	-	-	70	-	70	-	-	
2	UBND Phường Thới Hòa	25.661	25.591	-	-	-	-	-	24.844	492	-	-	747	-	-	70	-	70	-	-	
3	UBND Phường Tân Định	21.274	21.214	-	-	-	-	-	20.594	435	-	-	620	-	-	60	-	60	-	-	
4	UBND Phường Hòa Lợi	22.866	22.806	-	-	-	-	-	22.140	638	-	-	666	-	-	60	-	60	-	-	
5	UBND Phường Chánh Phú Hòa	25.354	25.294	-	-	-	-	-	24.555	550	-	-	739	-	-	60	-	60	-	-	
6	UBND Xã An Điền	20.228	20.178	-	-	-	-	-	19.589	550	-	-	589	-	-	50	-	50	-	-	
7	UBND Xã An Tây	20.503	20.443	-	-	-	-	-	19.846	622	-	-	597	-	-	60	-	60	-	-	
8	UBND Xã Phú An	20.576	20.526	-	-	-	-	-	19.927	622	-	-	599	-	-	50	-	50	-	-	

Ghi chú: (1) Chi ngân sách tỉnh chi tiết đến từng huyện; chi ngân sách huyện chi tiết đến từng xã.

Ghi chú: (1) Chi ngân sách tính chi tiết đến từng huyện; chi ngân sách huyện chi tiết đến từng xã.
(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ.

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2024
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)
(Kèm theo Nghị quyết số 120/NQ-HĐND ngày 12/11/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Bến Cát)

STT	Tên quỹ	Thực hiện năm 2023					Kế hoạch năm 2024					Kế hoạch điều chỉnh năm 2024					Đơn vị: Triệu đồng	
		Dự nguồn đến ngày 31/12/202 2 (năm trước)	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Số dư nguồn đến ngày 31/12/202 3 (năm hiện hành)	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Dự kiến dư nguồn đến ngày 31/12/202 4 (năm sau)	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm		Dự kiến dư nguồn đến ngày 31/12/202 4 (năm sau)
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)				Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)				Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)				
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6=1+2-4	7	8	9	10=7-9	11=6+7-9	7	8	9	10=7-9	11=6+7-9	
	Tổng cộng	1939	424	18	637	-214	1725	1050	21	469	581	2306	369	21	260	109	711	
1	Quỹ vì người nghèo	749	218	18	364	-147	602	369	21	260	109	711	369	21	260	109	711	
2	Quỹ đoàn phí	0	20	0	20	0	0	9	0	9	0	0						
3	Quỹ phong trào kế hoạch nhỏ	0	87	0	87	0	0	100	0	59	41	41						
4	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	1.190	99	0	166	-67	1123	572	0	141	431	1554						



DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)
(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 2/11/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Bến Cát)

Mẫu biểu số 46

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công năm 2024 (lần 2)					
				Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Ngoài nước	NS trung ương	Ngân sách thị xã	Tổng số	Ngoài nước	NS trung ương	Ngân sách thị xã	Tổng số	Ngoài nước	NS trung ương	Ngân sách thị xã		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	7	8													9	10
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
I	TỔNG CÔNG I-II:						1.369.263	0	0	1.376.473	293.962	0	0	293.962	293.962	0	0	293.962	221.672	0	294.508
A	VON PHÂN CẤP THEO TIÊU CHÍ (VON UBND THỊ XÃ QUẬN LỸ)						1.223.466	0	0	1.230.676	293.675	0	0	293.675	293.675	0	0	293.675	194.172	0	194.172
I	HÀ TẶNG GIAO THÔNG						734.498	0	0	734.498	186.300	0	0	186.300	186.300	0	0	186.300	93.289	0	93.289
1	BAN QUẢN LÝ ĐẤT						661.535	0	0	661.535	180.261	0	0	180.261	180.261	0	0	180.261	64.673	0	64.673
I	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ						79.139	0	0	79.139	0	0	0	0	0	0	0	330	0	0	330
1	Nâng cấp tuyến đường Phú An 022	xã Phú An	Công trình cấp III	2024-2025		0				0	0			0	0			0	30		30
2	Lắp đặt đèn trên các đường học thuộc các tuyến đường xã, phường, quận lỵ	Thị xã Bến Cát	Công trình cấp III	2024-2025		0				0	0			0	0			0	0		0
3	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường DH608 (từ giáp Khu công nghiệp Thới Hòa đến ngã 3 Ông Thiệu)	Thị xã Bến Cát	Công trình cấp IV	2024-2025		0				0	0			0	0			0	20		20
4	Nâng cấp mở rộng tuyến đường Tân Định 016	phường Tân Định	Công trình cấp IV	2024-2025		0				0	0			0	0			0	20		20
5	Nâng cấp tuyến đường Lăng Trơ Phú An, liên ấp Phú Thứ - Bến Liễu, xã Phú An	xã Phú An	Công trình cấp IV	2024-2027		13.772				13.772	0			0	0			0	20		20
6	Nâng cấp bê tông nhựa nóng tuyến đường từ nhà ông 6 Giàu đến nhà ông Nguyễn Văn Hỷ, khu phố An Lợi, phường Hòa Lợi	phường Hòa Lợi	Công trình cấp IV	2024-2027		23.128				23.128	0			0	0			0	20		20
7	Nâng cấp, mở rộng đường Trường học An Tây A, xã An Tây	xã An Tây	Công trình cấp III	2024-2027		27.288				27.288	0			0	0			0	180		180
8	Nâng cấp tuyến đường từ DT748 đến Trại bom Đình Bến Liễu, ấp An Sơn, xã An Điền	xã An Điền	Công trình cấp IV	2024-2027		8.993				8.993	0			0	0			0	20		20
9	Nâng cấp BTNN tuyến đường Ba Re đến đường Mỹ Phước - Tân Văn, khu phố 2, phường Tân Định	phường Tân Định	Công trình cấp IV	2024-2027		5.958				5.958	0			0	0			0	20		20
10	Xây dựng tuyến nhánh đường Tân Định 050 và vịnh đỗ xe trường tiểu học Đình Phước	phường Tân Định	Công trình cấp IV	2024-2028		0				0	0			0	0			0	0		0
2	Thực hiện dự án						582.396	0	0	582.396	180.261	0	0	180.261	180.261	0	0	180.261	64.343	0	64.343
1	Xây dựng Cầu Đổ mới qua sông Thị Tinh	phường Mỹ Phước	Công trình cấp III	2020-2022		363.048	0	0	0	363.048	177.604	0	0	177.604	177.604	0	0	177.604	38.124	0	38.124
2	Nâng cấp tuyến đường từ đường Quốc lộ 13 (Cầu đường 76) - Ngã ba ông Năm Đồng, khu phố 4, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát	phường Mỹ Phước	Công trình cấp IV	2020-2022		213.241	0	0	0	213.241	66.159	0	0	66.159	66.159	0	0	66.159	10.260		10.260
3	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ QL13 (9 Chợt) đến nhà ông 7 Đền, khu phố 4, phường Tân Định	phường Tân Định	Công trình cấp IV	2020-2022		18.862				18.862	8.376			8.376	8.376			8.376	389		389
4	Đường ven sông Thị Tinh (đoạn từ đường DH606 đến ranh dự án Khu dân cư Cầu Đổ) và khu công viên ven sông Thị Tinh dọc theo Khu dân cư Cầu Đổ	xã Phú An	Công trình cấp IV	2020-2022		11.663				11.663	6.089			6.089	6.089			6.089	285		285
5	Hệ thống thoát nước theo ranh đất Trường Đại học Việt Đức, phường Thới Hòa	phường Thới Hòa	Công trình cấp IV	2020-2022		3.743				3.743	10.670			10.670	10.670			10.670	100		100
6	Nâng cấp tuyến đường từ DH608 (Trường THCS Phú An) đến DT744, ấp An Thuận, xã Phú An	xã Phú An	Công trình cấp IV	2020-2022		16.515				16.515	12.050			12.050	12.050			12.050	200		200
7	Xây dựng đường thoát nước đường An Tây 052 (2 Ty) và đường An Tây 053 (Năm Tàng), xã An Tây	xã An Tây	Công trình cấp IV	2020-2022		1.904				1.904	5.958			5.958	5.958			5.958	85		85
8	Nâng cấp tuyến đường từ đường TTCH và đến giáp KDC Rạch Bắp (Bãi Phấn), ấp Tân Lập, xã An Điền	xã An Điền	Công trình cấp IV	2020-2022		3.373				3.373	7.378			7.378	7.378			7.378	100		100
9	Nâng cấp tuyến đường từ đường TTCH và đến giáp KDC Rạch Bắp (Cổng Phú), ấp Tân Lập, xã An Điền	xã An Điền	Công trình cấp IV	2020-2022		2.503				2.503	4.998			4.998	4.998			4.998	100		100
10	Nâng cấp các tuyến đường cấp phối trên địa bàn xã An Tây	xã An Tây	Công trình cấp IV	2020-2022		5.439				5.439	14.011			14.011	14.011			14.011	195		195
11	Nâng cấp các tuyến đường cấp phối trên địa bàn phường Mỹ Phước	phường Mỹ Phước	Công trình cấp IV	2020-2022		6.719				6.719	11.534			11.534	11.534			11.534	500		500
12	Đường từ Trạm y tế xã An Điền đến trường THCS An Điền, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương	phường Chánh Phú Hòa	Công trình cấp IV	2020-2022		7.666				7.666	3.345			3.345	3.345			3.345	1.300		1.300
13	Bổ kế công nghiệp và Hệ thống thoát nước trường tiểu học Đình Phước	phường Chánh Phú Hòa	Công trình cấp IV	2020-2022		7.431				7.431	1.300			1.300	1.300			1.300	100		100
14	Nâng cấp tuyến đường DH606 đến đường DT748, xã An Điền	xã An Điền	Công trình cấp IV	2020-2022		7.168				7.168	7.234			7.234	7.234			7.234	55		55
15	Cải tạo nâng cấp BTNN tuyến đường từ DH605 (đất ông 5 đầu Bae) đến giáp Trung tâm nhà mới số 4, khu phố 1B, phường Chánh Phú Hòa	phường Chánh Phú Hòa	Công trình cấp IV	2020-2022		3.347				3.347	2.384			2.384	2.384			2.384	2.900		2.900
16	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ DH605 nhà ông Liêm đến đường điện 500KV, khu phố 4, phường Chánh Phú Hòa	phường Chánh Phú Hòa	Công trình cấp IV	2020-2022		3.133				3.133	2.914			2.914	2.914			2.914	1.700		1.700

STT	Đánh mục	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công năm 2024			
				Tổng mức đầu tư được duyệt				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn			
				Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NS trung ương	Ngân sách thị xã	Ngân sách thị xã	NS trung ương	Ngân sách thị xã	Tổng số	NS trung ương	Ngân sách thị xã	Tổng số	NS trung ương	Ngân sách thị xã	Tổng số	NS trung ương	Ngân sách thị xã
17	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ Đ741 (qua công ty Hoàng Phi Hòa) đến giáp ranh giới xã Tân Bình, khu phố 1B, phường Chánh Phú Hòa	Công trình cấp IV	2020-2022	Số 1461/QĐ-UBND ngày 27/7/2020	5.454		5.454			2.496	2.496		2.496			2.496	3.100		3.100
18	Cải tạo nâng cấp BTNN tuyến đường từ Lô 7B (nhà ông 2 Tường) đến giáp ngã 4 nhà ông 6 Anh, khu phố 5, phường Chánh Phú Hòa	Công trình cấp IV	2020-2022	Số 1463/QĐ-UBND ngày 27/7/2020	18.862		18.862			3.450	3.450		3.450			3.450	4.330		4.330
19	Cải tạo nâng cấp BTNN tuyến đường từ Lô 7B (công viên hóa khu phố 5) đến giáp đường ĐH605 (nhà bà 4 Cúc) và nhánh rẽ giáp ngã 3, đất U1 Trầm, khu phố 5, phường Chánh Phú Hòa	Công trình cấp IV	2020-2022	Số 2041/QĐ-UBND ngày 25/10/2019	7.275		7.275			3.620	3.620		3.620			3.620	3.600		3.600
20	Cải tạo nâng cấp BTNN tuyến đường từ Đ741 (nhà bà Mãng) Chánh Phú Hòa	Công trình cấp IV	2020-2022	Số 2121/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	11.663		11.663			3.000	3.000		3.000			3.000	6.500		6.500
21	Nâng cấp tuyến đường từ tru đến 500KV đến sông Thị Tinh, ấp An Sơn, xã An Điền	Công trình cấp IV	2020-2022	Số 2329/QĐ-UBND ngày 19/11/2020	4.492		4.492			638	638		638			638	2.200		2.200
22	Giai tạo đến bù phục vụ xây dựng khu Trung tâm Văn hóa, thể thao và dịch vụ công cộng thị xã Bến Cát	Công trình cấp IV															125		125
1	Đưa an ninh công an trong giai đoạn 2021-2025 Cải tạo nâng cấp BTNN tuyến đường từ ĐH605 (nhà ông 8 Cúc) đến giáp ĐH605 (nhà ông tư dân Quàn), khu phố 4, phường Chánh Phú Hòa	Công trình cấp IV	2020-2022	Số 2117/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	219.348	0	219.348		0	2.657	2.657	0	2.657	0	0	2.657	26.219	0	26.219
2	Nâng cấp tuyến đường nối cấp đường cơ sở giáp Anh Tuấn đến sông Thị Tinh, ấp Kiến Điền, xã An Điền	Công trình cấp III	2020-2022	Số 2863/QĐ-UBND ngày 14/12/2016	67.772		67.772			305	305		305			305	7.000		7.000
3	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ Đ748 đến ngã tư Tân Giang ấp An Mỹ, xã An Điền	Công trình cấp III	2020-2022	Số 3111/QĐ-UBND ngày 28/12/2018	46.105		46.105			1.115	1.115		1.115		0	1.115	3.780		3.780
4	Nâng cấp tuyến đường từ Đ748 đến sông Thị Tinh (8 Lư ấp Kiến Điền), xã An Điền	Công trình cấp III	2022-2023	Số 1998/QĐ-UBND ngày 14/10/2021	28.822		28.822			287	287		287			287	416		416
5	Nâng cấp BTNN tuyến đường Quốc lộ 13 (Chùa Tả) - 5 Nhóm Khu phố 4, phường Tân Định	Công trình cấp III	2022-2023	Số 1932/QĐ-UBND ngày 11/10/2021	9.355		9.355			150	150		150			150	20		20
6	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ QL13 (bà 6 Tổng) đến đường Đ741, phường Tân Định	Công trình cấp IV	2022-2023	Số 1931/QĐ-UBND ngày 11/10/2021	8.029		8.029			100	100		100			100	110		110
7	Nâng cấp BTNN tuyến đường 5 Tới đến nhà ông 7 Đức, khu phố 1, phường Tân Định	Công trình cấp III	2022-2023	Số 1908/QĐ-UBND ngày 08/10/2021	7.311		7.311			150	150		150			150	6.500		6.500
8	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ Đ741 Lò Bành Mi đến giáp ranh giáp phường Hòa Lợi, khu phố 9, phường Chánh Phú Hòa	Công trình cấp IV	2025-2027	Số 2620/QĐ-UBND ngày 10/12/2021	13.367		13.367			150	150		150			150	130		130
9	Cải tạo nâng cấp BTNN tuyến đường liên khu phố 2 - 8 từ Lô 7B ruộng lũng đến giáp đường NE 4 và nhánh rẽ giáp nhà bà 2 Cảnh, khu phố 2 - 8, phường Chánh Phú Hòa	Công trình cấp IV	2025-2027	Số 2838/QĐ-UBND ngày 24/12/2021	14.682		14.682			150	150		150			150	8.000		8.000
10	Nâng cấp bê tông nhựa nông tuyến đường từ nhà ông Phong đến giáp khu phố 4, phường Hòa Lợi, khu phố Bến Đón, phường Hòa Lợi	Công trình cấp IV	2025-2027	Số 2633/QĐ-UBND ngày 10/12/2021	11.161		11.161			150	150		150			150	150		150
11	Nâng cấp bê tông nhựa nông tuyến đường từ nhà bà Nguyễn Thị Xường đến nhà ông Đức, khu phố An Hòa, An Lợi, phường Hòa Lợi	Công trình cấp IV	2025-2027	Số 2628/QĐ-UBND ngày 10/12/2021	5.814		5.814			100	100		100			100	75		75
12	Xây dựng hệ thống thoát nước hạ lưu công Rau Mướng đi qua Khu dân cư M5 Phước 3 đến rạch Chum Chum	Công trình cấp IV		Số 2628/QĐ-UBND ngày 10/12/2021	6.930		6.930			0	0		0			0	0		0
II Phòng QLĐT					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	38		38
1	Xây dựng công viên Cây xanh trụ sở Ban Quản lý dự án đầu tư Xây dựng (gũ)				72.963	0	72.963			6.039	6.039	0	6.039	0	0	6.039	159	0	159
III Ủy BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ					26.964	0	26.964			100	100	0	100	0	0	100	28.457	0	28.457
Chuyển bị đầu tư					1.059		1.059			100	100		100			100	3.501	0	3.501
1	Nâng cấp bê tông nhựa nông từ nhà Bà 5 Lãm - Bà Kiềm, khu phố 3A, phường Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương	Công trình cấp IV	2024-2025	Số 2335/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	2.815		2.815			0	0		0			0	728		728
2	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ nhà ông 3 Minh đến chùa Long Thành, khu phố An Lợi, phường Hòa Lợi	Công trình cấp IV	2024-2025	Số 1784/QĐ-UBND ngày 30/9/2021	1.385		1.385			0	0		0			0	200		200
3	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ nhà ông 6 Quanh đến nhà ông 4 Trạng, khu phố An Lợi, phường Hòa Lợi	Công trình cấp IV	2024-2025	Số 1785/QĐ-UBND ngày 30/9/2021	2.094		2.094			0	0		0			0	100		100
4	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ nhà ông Rời đến ông Dùm, khu phố Bến Đón, phường Hòa Lợi	Công trình cấp IV	2024-2025	Số 2143/QĐ-UBND ngày 27/10/2021	2.993		2.993			0	0		0			0	150		150
5	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ ngã 3 dài ông 10 Thành đến giáp nhà ông 4 Bô dôi, khu phố 1B, phường Chánh Phú Hòa	Công trình cấp IV	2024-2025	Số 2412/QĐ-UBND ngày 22/11/2021	2.025		2.025			0	0		0			0	160		160
6	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ đường 2 tháng 9 (sân bóng đá) - nhà ông Khuôn, khu phố 2, phường M5 Phước	Công trình cấp IV	2024-2025	Số 2572/QĐ-UBND ngày 06/12/2021	3.678		3.678			0	0		0			0	130		130
7	Xây dựng đôn công thoát nước tuyến đường Chùa Trổ đến 7 Nghĩa khu phố 4 và lấp đất bỏ sung dân mương thoát nước các tuyến đường khu phố 3,4 phường Tân Định	Công trình cấp IV	2024-2027	Số 096/QĐ-UBND ngày 28/4/2023						0	0		0			0	200		200

[illegible]

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2024**(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)****(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)***(Kèm theo Nghị quyết số 120/NQ-HĐND ngày 12/11/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Bến**Đơn vị tính: triệu đồng*

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện năm 2024	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	Tổng số	27.753	28.021	101
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.343	5.805	108,6468276
a	Sự nghiệp giáo dục	4.138	4.600	
a.1	Khối mầm non	4.138	4.600	
a.2	Khối THCS	7.897	8.488	
b	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	1.205	1.205	100
b.1	Trung tâm GDNN-GDTX	1.205	1.205	100
	- Học phí	1.205	1.205	100
	- Căn tin, giữ xe	0	0	
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Sự nghiệp Y tế	22.131	21.983	99
3.1	Trung tâm Y tế	22.131	21.983	99
	- Thu viện phí	5.850	5.850	100
	- Thu BHYT	16.000	16.000	100
	- Thu mặt bằng	181	45	25
	- Thu dịch vụ vắc xin	100	88	88
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin			
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	10	10	100
6	Sự nghiệp thể dục thể thao			
7	Sự nghiệp kinh tế	269	223	83
	Trong đó: - Trạm thú y	269	223	83
	- Xi nghiệp CTCC			